

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ PHƯỚC HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /TB-UBND

Phước Hòa, ngày 08 tháng 4 năm 2024

THÔNG BÁO
Về việc Công khai tình hình thực hiện dự toán Ngân sách xã Quý I năm 2024

Thực hiện Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Thực hiện Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Ngân sách Nhà nước; Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách Nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ tình hình kết quả thực hiện dự toán ngân sách quý I năm 2024;

Ủy ban nhân dân xã Phước Hoà thông báo công khai số liệu, thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách xã quý I năm 2024 xã Phước Hoà. Cụ thể như sau:

TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Thực hiện Quý I/2024	Đạt tỷ lệ % (TH/DT)
1	Tổng thu	14.975.000.000	11.174.703.100	74,62
2	Tổng chi	14.975.000.000	7.787.284.000	52,00

(Chi tiết các biểu kèm theo)./.

Nơi nhận:

- UBND huyện Tuy Phước (b/c);
- Phòng TC-KH huyện Tuy Phước;
- Đảng ủy xã;
- HĐND xã;
- Các Ban ngành Đoàn thể của xã;
- Các trường thôn trong xã;
- Đài Truyền thanh xã;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Huỳnh Thanh Vương

TỈNH BÌNH ĐỊNH
HUYỆN TUY PHƯỚC
XÃ PHƯỚC HÒA

Biểu số 113/CKTC-NSNN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ QUÍ I NĂM 2024
(Kèm theo Thông báo số: /TB-UBND, ngày 08/4/2024 của UBND xã Phước Hòa)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung thu	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện Quý I năm 2024	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
I	TỔNG SỐ THU	14.975.000.000	11.174.703.100	74,62
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	1.767.000.000	81.447.000	4,61
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	5.870.000.000	218.485.000	3,72
3	Thu bổ sung	6.460.000.000	6.701.500.000	103,74
	- Bổ sung cân đối ngân sách	4.560.000.000	1.121.000.000	
	- Bổ sung có mục tiêu	1.900.000.000	5.580.500.000	
4	Thu chuyển nguồn, kết dư	878.000.000	4.173.271.100	475,32
II	TỔNG SỐ CHI	14.975.000.000	7.787.284.000	52,00
1	Chi đầu tư phát triển	6.900.000.000	4.900.000.000	71,01
2	Chi thường xuyên	7.925.000.000	1.353.324.000	17,08
3	Dự phòng (Tạm ứng vốn vay NTTS)	150.000.000	1.533.960.000	1.023
4	Chi hoàn trả NS cấp trên			

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÍ I NĂM 2024
(Kèm theo Thông báo số: /TB-UBND, ngày 08/4/2024 của UBND xã Phước Hoà)

ĐVT: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024		Ước thực hiện Quý I năm 2024		So sánh (%)	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	Tổng số thu ngân sách xã	22.800.000.000	14.975.000.000	12.487.052.100	11.174.703.100	54,77	74,62
I	Các khoản thu 100%	1.767.000.000	1.767.000.000	81.447.000	81.447.000	4,61	4,61
1	Phí, lệ phí	130.000.000	130.000.000	69.947.000	69.947.000		
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	1.537.000.000	1.537.000.000				
3	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định	40.000.000	40.000.000	11.500.000	11.500.000		
4	Thu khác	60.000.000	60.000.000				
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	13.695.000.000	5.870.000.000	1.530.834.000	218.485.000	11,18	3,72
1	Các khoản thu phân chia (1)	275.000.000	275.000.000	72.335.000	72.635.000		
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	50.000.000	50.000.000	3.156.000	3.456.000		
	Lệ phí trước bạ xe, nhà đất	225.000.000	225.000.000	69.179.000	69.179.000		
2	Các khoản phân chia khác do tỉnh qui định	13.420.000.000	5.595.000.000	1.458.499.000	145.850.000		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	950.000.000	95.000.000	129.756.000	12.976.000		
	Thuế giá trị gia tăng	5.000.000.000	500.000.000	1.328.743.000	132.874.000		
	Thuế tài nguyên	5.000.000					
	Thuế thu nhập cá nhân	305.000.000					
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	10.000.000					
	Thu khác về thuế						
	Thu tiền sử dụng đất	7.150.000.000	5.000.000.000				
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
III	Thu chuyển nguồn năm trước c/s	878.000.000	878.000.000	4.173.271.100	4.173.271.100	475,32	475,32
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						
IV	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.460.000.000	6.460.000.000	6.701.500.000	6.701.500.000	103,74	103,74
	Thu BS cân đối	4.560.000.000	4.560.000.000	1.121.000.000	1.121.000.000		
	Thu BS có mục tiêu	1.900.000.000	1.900.000.000	5.580.500.000	5.580.500.000		

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÍ I NĂM 2024

(Kèm theo Thông báo số: /TB-UBND, ngày 08/4/2024 của UBND xã Phước Hoà)

ĐVT: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024			Ước thực hiện Quý I năm 2024			So sánh %		
		Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	Tổng chi	14.975.000.000	6.900.000.000	7.925.000.000	7.787.284.000	4.900.000.000	2.887.284.000	52,00	71,01	36,43
I	Chi đầu tư phát triển(1)	6.900.000.000	6.900.000.000	0	4.900.000.000	4.900.000.000	0	71,01	71,01	
1	Chi đầu tư XDCB	4.760.000.000	4.760.000.000		4.900.000.000	4.900.000.000		102,94	102,94	
2	Chi sự nghiệp từ nguồn ĐGQSDĐ	2.140.000.000	2.140.000.000		0					
II	Chi thường xuyên	7.925.000.000		7.925.000.000	1.353.324.000	0	1.353.324.000	17,08		17,08
1	Chi công tác dân quân tự vệ trật tự an toàn xã hội	789.000.000		789.000.000	80.243.000		80.243.000	10,17		10,17
1.1	- Chi dân quân tự vệ	550.000.000		550.000.000	53.243.000		53.243.000	9,68		9,68
1.2	- Chi trật tự an toàn xã hội	239.000.000		239.000.000	27.000.000		27.000.000	11,30		11,30
2	Chi văn hóa thông tin	150.000.000		150.000.000	4.320.000		4.320.000	2,88		2,88
3	Chi phát thanh, truyền thanh	129.000.000		129.000.000	16.200.000		16.200.000	12,56		12,56
4	Chi thể dục thể thao	20.000.000		20.000.000	0			-		-
5	Chi bảo vệ môi trường	350.000.000		350.000.000	20.856.000		20.856.000	5,96		5,96
6	Chi các hoạt động kinh tế	720.000.000		720.000.000	125.798.000	0	125.798.000	17,47		17,47
6.1	- Giao thông	50.000.000		50.000.000	0			-		-
6.2	- Thủy lợi	50.000.000		50.000.000	0					
6.3	- Nông, lâm, thủy lợi, hải sản, thú y	100.000.000		100.000.000	9.720.000		9.720.000	9,72		9,72
6.4	- Kiến thiết thị chính	520.000.000		520.000.000	116.078.000		116.078.000			22,32
6.5	- Thương mại, du lịch	0			0					
6.6	- Các hoạt động kinh tế khác	0			0					
7	Chi QLNN, Đảng, Đoàn thể	5.600.000.000		5.600.000.000	1.053.407.000	0	1.053.407.000	18,81		18,81
	Trong đó: Quỹ lương	4.381.000.000		4.381.000.000	0			-		-
7.1	Quản lý Nhà nước	3.141.000.000		3.141.000.000	573.600.000		573.600.000	18,26		18,26
7.2	Đảng Cộng sản Việt Nam	879.000.000		879.000.000	192.894.000		192.894.000	21,94		21,94
7.3	Mặt trận + Hội đoàn thể	560.000.000		560.000.000	265.313.000		265.313.000	47,38		47,38
7.4	Hội đặc thù	32.000.000		32.000.000	21.600.000		21.600.000	67,50		67,50
8	Chi công tác xã hội	141.000.000		141.000.000	52.500.000	0	52.500.000	37,23		37,23
8.1	- Thăm hỏi gia đình chính sách	87.000.000		87.000.000	0			-		-
8.2	- Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa	0			0					
8.3	- Trợ cấp xã hội	18.000.000		18.000.000	52.500.000		52.500.000			
8.4	- Khác	36.000.000		36.000.000	0					
9	Chi khác	26.000.000		26.000.000	0			-		-
III	Dự phòng chi (tạm ứng ngân sách)	150.000.000		150.000.000	1.533.960.000		1.533.960.000	1.022,64		1.022,64
IV	Chi hoàn trả NS cấp trên				0					

